

Số: **39** /2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **05** tháng **7** năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất và Quyết định số 1351/QĐ-BTNMT ngày 04 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đình chính Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2019/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 261/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 80/2019/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng trong thời gian 5 năm (2020 - 2024), cụ thể như sau:

1. Bổ sung tại Khoản 2 Điều 4: Xác định vùng đất

Bổ sung thôn Phú Kinh Phường vào vùng trung du xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền.

2. Sửa đổi, bổ sung tại PHỤ LỤC 1: GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

a) Sửa đổi, bổ sung tại I: HUYỆN PHONG ĐIỀN

- Sửa đổi Đường tỉnh 9 tại mục 1: XÃ PHONG HIỀN thành 02 đoạn, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Đường tỉnh 9			
	Từ chัản đường sắt đến Mốc địa giới hành chính 03 xã Phong Hòa, Phong Hiền, thị trấn Phong Điền	510.000	310.000	260.000
	Từ Mốc địa giới hành chính 03 xã Phong Hòa, Phong Hiền, thị trấn Phong Điền đến hết ranh giới xã Phong Hiền	198.000	160.000	132.000

- Bổ sung Đường tỉnh 17B vào mục 2: XÃ PHONG AN, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8	Đường Tỉnh 17B			
	Từ Tỉnh 9 (ranh giới thị trấn Phong Điền) đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ (thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính số 24)	250.000	200.000	160.000
	Từ đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Đình Thọ đến hết ranh giới xã Phong An (giáp xã Phong Xuân)	120.000	110.000	100.000

- Sửa đổi gộp Đường liên xã Phong An - Phong Xuân tại mục 2: XÃ PHONG AN, như sau:

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường liên xã Phong An-Phong Xuân (Đoạn từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Đại Lương)	250.000	200.000	160.000

- Bổ sung Đường tỉnh 6B vào mục 10: XÃ PHONG HÒA, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường tỉnh 6B			
	Từ ranh giới xã Phong Thu đến thôn Quốc lộ 49B	165.000	140.000	130.000

- Bổ sung Tuyến đường trục xã vào mục 12: XÃ PHONG HẢI, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Tuyến đường trục xã			
	Từ Tỉnh lộ 22 đến Lò đốt rác Điền Hải	150.000	130.000	100.000

- Bổ sung thôn Phú Kinh Phường vào Khu vực 2 giá đất ở các khu vực còn lại thuộc mục 14: XÃ PHONG MỸ, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Khu vực	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV2	Thôn Huỳnh Trúc, thôn Phong Thu, xóm Thái Mỹ của thôn Đông Thái, thôn Hưng Thái, thôn Phước Thọ, thôn Phú Kinh Phường	120.000	110.000

b) Sửa đổi tại V. THỊ XÃ HƯƠNG THỦY

- Sửa đổi giá đất tại mục 3: XÃ THỦY VÂN, như sau:

Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tuyến đường Thủy Dương - Thuận An	5.000.000	2.100.000	1.250.000
2	Tuyến đường liên xã			
	Từ cầu Như Ý 2 (đường Thủy Dương Thuận An) đến chùa Công Lương	3.300.000	1.980.000	1.320.000
	Từ cầu Như Ý 2 (đường Thủy Dương Thuận An) đến ranh giới xã Thủy Thanh	3.250.000	2.065.000	1.400.000
	Từ Chùa Công Lương đến giáp ranh giới xã Thủy Thanh (Trừ đoạn qua Khu quy hoạch Dạ Lê)	2.000.000	1.200.000	850.000
3	Đường vào trường Mầm non Thủy Vân			
	Thửa 09 tờ bản đồ số 5 đến thửa 207 tờ số 5	2.470.000	1.570.000	1.065.000
4	Đường nối Phạm Văn Đồng đến đường Thủy Dương - Thuận An			
	Đường Thủy Dương - Thuận An đến đường liên xã	6.240.000	3.965.000	2.700.000

Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV1	Các thôn Vân Dương, Xuân Hòa và Công Lương (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	1.560.000	1.310.000
KV2	Thôn Dạ Lê (ngoài các vị trí 1, 2, 3 của các đường giao thông chính)	1.125.000	970.000
KV3	Không		

c) Sửa đổi, bổ sung tại VI: HUYỆN PHÚ LỘC

- Bổ sung Đường tỉnh 14B vào mục 1: XÃ LỘC BỒN, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

T T	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Đường tỉnh 14B			
1	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Sơn (cầu Khe Mông) đến giáp ranh giới xã Xuân Lộc	316.000	222.000	158.000

- Sửa đổi điểm cuối Tỉnh lộ 14B tại mục 2: XÃ LỘC SƠN, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn từ trường Thế Hệ Mới đến giáp ranh giới xã Lộc Bồn (cầu Khe Mông).	316.000	222.000	158.000

- Bổ sung Quốc lộ 49B vào mục 5: XÃ LỘC TRÌ, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

T T	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B			
	Đoạn từ hết ranh giới xã Lộc Bình đến Quốc lộ 1A (tuyến đường đèo)	238.000	168.000	119.000

- Sửa đổi mục 10. XÃ VINH GIANG và mục 15: XÃ VINH HẢI thành XÃ GIANG HẢI (theo Nghị quyết số 834/NQ-UBTVQH14 ngày 17 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế).

Giá đất ở nằm ven đường giao thông chính

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Quốc lộ 49B	215.000	150.000	105.000
2	Tỉnh lộ 21 đoạn qua xã Giang Hải	160.000	112.000	80.000

Giá đất ở các khu vực còn lại

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2
KV 1	Quốc lộ 49B đoạn từ ranh giới xã Vinh Mỹ đến giáp xã Vinh Hiền giới hạn mỗi bên 200m	198.000	160.000
KV 2	Các thôn và khu vực còn lại của các thôn có các tuyến đường thôn, liên thôn có mặt cắt đường $\geq 2,5m$	160.000	127.000
KV 3	Bao gồm: xóm Sát (thôn Đơn Chế), xóm Vạn Đò (thôn Nghi Xuân) và các khu vực còn lại	88.000	

- Sửa đổi điểm đầu Tỉnh lộ 14B đoạn 1 và bổ sung Tỉnh lộ 14B đoạn 3 vào mục 14: XÃ XUÂN LỘC, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Địa giới hành chính	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Tỉnh lộ 14B			
	Đoạn 1: Từ hết ranh giới xã Lộc Bồn (cầu Khe Mông) đến ranh giới xã Hương Phú	253.000	178.000	126.000
	Đoạn 3: Từ Km 12 + 900m đến Km 14 + 200 (đường cũ, từ ngã ba phía bắc chân đèo La Hy đến ngã ba đèo La Hy)	77.000	61.000	50.000

3. Sửa đổi, bổ sung tại PHỤ LỤC 5: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ HUẾ

a) Bổ sung giá đất trong sân ga Huế

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Các đoạn đường chưa đặt tên								
16	Các đường thuộc sân ga Huế			3B	15.000.000	8.400.000	5.550.000	3.600.000

b) Bổ sung các đường như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Cần Vương	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000
2	Phạm Thận Duật	Nguyễn Văn Linh	Đường Quy hoạch	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000

c) Sửa đổi điểm đầu, điểm cuối các số thứ tự tại Phụ lục 5: GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ HUẾ, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
111	Lê Đại Hành	Trần Khánh Dư	Đạm Phương	4C	8.000.000	4.480.000	2.960.000	1.920.000
		Đạm Phương	Nguyễn Trãi	3C	12.000.000	6.720.000	4.440.000	2.880.000
		Nguyễn Trãi	Trần Văn Ký	4C	8.000.000	4.480.000	2.960.000	1.920.000
213	Nguyễn Lộ Trạch	Nguyễn Công Trứ	Dương Văn An	5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
		Dương Văn An	Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000
		Kiệt 185 Nguyễn Lộ Trạch	Hết địa phận phường Xuân Phú	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
345	Trần Nhân Tông	Nguyễn Trãi	La Sơn Phu Tử	5A	6.050.000	3.388.000	2.239.000	1.452.000
		Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4C	8.000.000	4.480.000	2.960.000	1.920.000

d) Sửa đổi loại đường và mức giá vị trí đất tại số thứ tự 155 như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
155	Mai An Tiêm	Trần Nhân Tông	Nguyễn Quang Bích	4C	8.000.000	4.480.000	2.960.000	1.920.000

e) Sửa đổi loại đường và tách đoạn tại số thứ tự 368 như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
368	Tú Xương	Trần Quốc Toản	Nguyễn Trãi	5C	3.760.000	2.106.000	1.391.000	902.000
		Nguyễn Trãi	Trần Nhật Duật	5B	4.900.000	2.744.000	1.813.000	1.176.000

4. Bổ sung giá đất các tuyến đường mới tại mục IV: PHƯỜNG THỦY LƯƠNG thuộc Phụ lục 06: GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG CỦA THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	MỨC GIÁ THEO VỊ TRÍ ĐẤT			
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
17	Đường nối đường Hoàng Phan Thái đến đường Trần Hoàn	Hoàng Phan Thái	Kiệt 130 Trần Hoàn	5B	700.000	399.000	259.000	147.000
18	Đường nối đường Thân Nhân Trung đến đường Vân Dương	Thân Nhân Trung	Vân Dương	5B	700.000	399.000	259.000	147.000
19	Đường nối đường Võ Xuân Lâm đến đường Nguyễn Trọng Thuật	Võ Xuân Lâm	Nguyễn Trọng Thuật (nhà ông Nguyễn Ánh)	5B	700.000	399.000	259.000	147.000
20	Đường nối đường Trần Hoàn đến đường Nguyễn Thái Bình	Trần Hoàn	Kiệt 27 Nguyễn Thái Bình	5A	930.000	530.000	344.000	195.000

5. Sửa đổi một số điểm, khoản của Điều 21: Giá đất ở tại các khu quy hoạch, khu đô thị, khu dân cư mới và Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô như sau:

a) Sửa đổi Khoản 1: Huyện Phong Điền, như sau:

- Sửa đổi số thứ tự số 3 mục I Khoản 1 như sau: “Khu quy hoạch dân cư Xạ Biêu giai đoạn 2” thành “Khu quy hoạch dân cư Xạ Biêu”

- Bổ sung số thứ tự 2 vào mục II, bổ sung số thứ tự 4 vào mục IV và bổ sung mục VII vào Khoản 1, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
II	Xã Phong Hiền	
2	Khu dân cư xứ Cồn Khoai – An Lỗ	
	Đường 13,5 m	1.600.000
	Đường 11,5 m	1.000.000
IV	Xã Phong An	

Stt	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
4	Khu dân cư xứ Ma Đa, thôn Bồ Điền	
	Đường 16,5 m	2.500.000
	Đường 13,5 m	2.000.000
VII	Xã Phong Hòa	
1	Khu dân cư thôn Tư	
	Đường 7,5 – 13,5 m	280.000

b) Bổ sung mục VII quy định giá đất tại Khu tái định cư xã Hương Vinh tại Khoản 3: Thị xã Hương Trà, như sau:

Đơn vị tính: Đồng/m²

Stt	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở
VII	Xã Hương Vinh	
1	Tuyến đường thuộc Khu TĐC phục vụ dự án giải tỏa chỉnh trang, tôn tạo sông Ngự Hà và dự án chỉnh trang, tôn tạo Thượng Thành, Eo Bầu và phố Cổ Bao Vinh (Đường quy hoạch 11,5m)	3.350.000

c) Sửa đổi, bổ sung Khoản 4 như sau:

- Bổ sung số thứ tự 7, 8 vào mục II, và sửa đổi số thứ tự 1 mục IX Khoản 4. Thành phố Huế, như sau:

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở (đồng/m ²)
II	Phường An Đông	
7	Khu dân cư đất xen ghép TĐC5	
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	4.200.000
	Đường 12,5m	3.320.000
	Đường 11,5m	3.320.000
8	Khu dân cư xen ghép CTR13	
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	4.200.000
	Đường 12,5m	3.320.000
	Đường 11,5m	3.320.000
IX	Phường Phường Đức, phường Thủy Xuân	
1	Khu dân cư và tái định cư Lịch Đợi, phường Phường Đức, phường Thủy Xuân	

	Đường 26,0m	8.000.000
	Đường 19,5m	4.900.000
	Đường 16,5m	4.900.000
	Đường 13,5m	4.900.000
	Đường 12,0m	3.700.000
	Đường 11,5m	3.700.000
	Đường 6,0m	2.500.000

d) Bổ sung số thứ tự 6 vào mục I; Sửa đổi số thứ tự 1, bổ sung số thứ tự 3 mục II; bổ sung vào số thứ tự số 2, 7 mục III; bổ sung số thứ tự 5, 6 tại mục V; bổ sung vào số thứ tự số 1, bổ sung số thứ tự 5 tại mục IX; bổ sung vào số thứ tự số 3 và bổ sung số thứ tự 5 mục X Khoản 5: Thị xã Hương Thủy, như sau:

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở (đồng/m ²)
I	Phường Phú Bài	
6	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư dọc đường Quang Trung giai đoạn 2	
	Đường 13m	1.870.000
	Đường 11,5m.	1.540.000
II	Phường Thủy Châu	
1	HTKT khu tái định cư Quang Trung - Phù Nam giai đoạn 1, 2	
	Đường 36m	2.810.000
	Đường 13,5m	1.870.000
	Đường 12,0 m	1.540.000
3	HTKT Khu dân cư Tổ 7	
	Đường 8,5m	1.010.000
III	Phường Thủy Dương	
2	Khu tái định cư Thủy Dương giai đoạn 1, giai đoạn 2	
	Đường 13,5m	5.670.000
7	Khu Đông Nam Thủy An	
	Đường 24,5m	6.900.000
	Đường 13,5m	4.900.000
	Đường 11m	4.900.000
V	Phường Thủy Phương	
5	HTKT khu dân cư đường Nguyễn Văn Chư	
	Đường 12m	1.870.000
6	Khu HTKT dân cư Tổ 9 (Khu dân cư Tổ 9 và Tổ 14)	
	Đường 13,5m.	1.870.000
	Đường 12m.	1.870.000
IX	Xã Thủy Thanh	

TT	Phường, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở (đồng/m ²)
1	HTKT khu tái định cư, dân cư TĐC2 tại xã Thủy Thanh	
	Đường 10,5m	3.240.000
5	HTKT Khu Trung tâm xã Thủy Thanh	
	Đường 26m	3.550.000
	Đường 22 m.	3.080.000
	Đường 12m.	1.540.000
X	Xã Thủy Vân	
3	Khu tái định cư Thủy Vân giai đoạn 1 và giai đoạn 2	
	Đường 26m	3.240.000
	Đường 16,5m.	1.870.000
5	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐ5 tại xã Thủy Vân	
	Đường 36m	2.810.000
	Đường 13,5m.	1.870.000
	Đường 12m.	1.540.000

đ) Bổ sung số thứ tự 3 vào mục I, bổ sung số thứ tự 2 vào mục II và bổ sung mục XIII vào Khoản 7: Huyện Phú Lộc, như sau:

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở (đồng/m ²)
I	Thị trấn Lăng Cô	
3	Khu phố chợ Lăng Cô	
	Đường 33,00m	3.010.000
	Đường 12,00m	2.110.000
II	Thị trấn Phú Lộc	
2	Khu Quy hoạch dân cư Từ Dũ	
	Đường 11,50 m	637.000
	Đường 13,50m	689.000
XIII	Xã Giang Hải	
1	Khu dân cư Tam Bảo	
	Đường 13,5 m	198.000
	Đường 16,5 m	198.000

e) Sửa đổi giá đất quy định tại Khoản 8: Huyện Nam Đông, như sau:

TT	Thị trấn, xã, khu quy hoạch, mặt cắt đường (tính cả vỉa hè)	GIÁ ĐẤT Ở (đồng/m ²)
	Thị trấn Khe Tre	
	Khu quy hoạch phân lô cụm dân cư Khu vực 1	
	Đường 11,5 m	1.000.000

6. Bổ sung Khoản 4 Điều 22: Quy định cụ thể một số trường hợp đặc thù về giá đất, như sau:

4. Giá đất ở thuộc khu Cảng hàng không quốc tế Phú Bài được xác định theo giá đất ở vị trí 2 đường Lê Trọng Tấn.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Nam Đông, Phú Lộc, Phong Điền; Chủ tịch UBND các thị xã: Hương Trà, Hương Thủy; Chủ tịch UBND thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, TC (để b/c);
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TV Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT và các Ban của HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Thừa Thiên Huế;
- Công báo tỉnh TT Huế;
- Lưu: VT, TC, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương